

**CÔNG TY TNHH XÂY LẮP THƯƠNG MẠI THUẬN THIÊN 879**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP THƯƠNG MẠI THUẬN THIÊN 879

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THUAN THIEN 879 TRADING CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THUAN THIEN 879 TRADING CONSTRUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110909253

**3. Ngày thành lập:** 07/12/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 02 ngõ 1795 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0858. 54.3335 Fax:  
Email: [thuanthien06031979@gmail.com](mailto:thuanthien06031979@gmail.com) Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                              | 7214     |
| 2.  | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                              | 7310     |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết : Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                    | 7410     |
| 4.  | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                    | 7420     |
| 5.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán) | 7490     |
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc                                                                                                         | 7110     |
| 7.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra) (loại trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị)                 | 7320     |
| 8.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                       | 7710     |
| 9.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                               | 7730     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)                                                                                       | 7810 |
| 11. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7820 |
| 12. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7830 |
| 13. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 14. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 15. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                     | 7990 |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8110 |
| 17. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 18. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                             | 8230 |
| 20. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                             | 8299 |
| 22. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Hoạt động biểu diễn nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 9000 |
| 23. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                               | 9511 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9512 |
| 25. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                           | 9610 |
| 26. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                          | 9620 |
| 27. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu<br>(Trừ hoạt động gây chảy máu)                                                                                                                                                                                                                                               | 9631 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động gây chảy máu, dịch vụ xông hơi, xoa bóp, dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                        | 9639 |

|     |                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình | 9700 |
| 30. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                        | 0118 |
| 31. | Trồng cây hàng năm khác                                     | 0119 |
| 32. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                  | 0122 |
| 33. | Trồng cây cà phê                                            | 0126 |
| 34. | Trồng cây chè                                               | 0127 |
| 35. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm     | 0128 |
| 36. | Trồng cây lâu năm khác                                      | 0129 |
| 37. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                         | 0131 |
| 38. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                          | 0132 |
| 39. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò               | 0141 |
| 40. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa         | 0142 |
| 41. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai      | 0144 |
| 42. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                         | 0145 |
| 43. | Chăn nuôi gia cầm                                           | 0146 |
| 44. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                               | 0150 |
| 45. | Xử lý hạt giống để nhân giống                               | 0164 |
| 46. | Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan         | 0170 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                | 0161 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                 | 0162 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                             | 0163 |
| 50. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp       | 0210 |
| 51. | Khai thác gỗ                                                | 0220 |
| 52. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                               | 0231 |
| 53. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                | 0232 |
| 54. | Khai thác thủy sản biển                                     | 0311 |
| 55. | Khai thác thủy sản nội địa                                  | 0312 |
| 56. | Nuôi trồng thủy sản biển                                    | 0321 |
| 57. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                 | 0322 |
| 58. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt             | 1010 |
| 59. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản     | 1020 |
| 60. | Chế biến và bảo quản rau quả                                | 1030 |
| 61. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                             | 1040 |
| 62. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                         | 1050 |
| 63. | Sản xuất các loại bánh từ bột                               | 1071 |
| 64. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                         | 1073 |
| 65. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                       | 1075 |
| 66. | Sản xuất chè                                                | 1076 |
| 67. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                           | 3600 |

|     |                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                           | 3700 |
| 69. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                          | 3811 |
| 70. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại                            | 3812 |
| 71. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Không xử lý và tiêu huỷ rác thải tại trụ sở)               | 3821 |
| 72. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Không xử lý và tiêu huỷ rác thải tại trụ sở)                     | 3822 |
| 73. | Tái chế phế liệu<br>(Trừ loại Nhà nước cấm) (không hoạt động tại trụ sở)                                | 3830 |
| 74. | Xây dựng nhà để ở                                                                                       | 4101 |
| 75. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                 | 4102 |
| 76. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                            | 4212 |
| 77. | Xây dựng công trình điện                                                                                | 4221 |
| 78. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                           | 4211 |
| 79. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                     | 4222 |
| 80. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                      | 4223 |
| 81. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                       | 4229 |
| 82. | Xây dựng công trình thủy                                                                                | 4291 |
| 83. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                         | 4292 |
| 84. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                   | 4293 |
| 85. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                              | 4299 |
| 86. | Phá dỡ                                                                                                  | 4311 |
| 87. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                              | 4312 |
| 88. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                   | 4321 |
| 89. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                   | 4322 |
| 90. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                          | 4329 |
| 91. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                          | 4330 |
| 92. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                     | 4390 |
| 93. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                | 4511 |
| 94. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4512 |
| 95. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                  | 4513 |
| 96. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                          | 4520 |
| 97. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá) | 4530 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 98.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4541        |
| 99.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4542        |
| 100. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4543        |
| 101. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 102. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620        |
| 103. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 104. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 105. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 106. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4634        |
| 107. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 108. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649        |
| 109. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 110. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 111. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |
| 112. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4659        |
| 113. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 114. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662        |
| 115. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                       | 4663(Chính) |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 116. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                            | 4669 |
| 117. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)                                                                                                                    | 4690 |
| 118. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 119. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 120. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 121. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 122. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 123. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 124. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4730 |
| 125. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 126. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 127. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 128. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 129. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 130. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 131. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 132. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 133. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 134. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 135. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 136. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế)                                             | 4772 |
| 137. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                           | 4773 |
| 138. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                               | 4774 |

|      |                                                                                                                                                                |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 139. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                               | 4781 |
| 140. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                       | 4782 |
| 141. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                             | 4783 |
| 142. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                            | 4784 |
| 143. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                            | 4785 |
| 144. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí, hoạt động của đấu giá viên)                                    | 4789 |
| 145. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản)                                                           | 4791 |
| 146. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4799 |
| 147. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                   | 4911 |
| 148. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                     | 4912 |
| 149. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định | 4931 |
| 150. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                           | 4933 |
| 151. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa ven biển<br>- Vận tải hàng hóa viễn dương                                           | 5012 |
| 152. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                      | 5011 |
| 153. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                          | 5021 |
| 154. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                            | 5022 |
| 155. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                         | 5210 |
| 156. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                       | 5221 |
| 157. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Trừ hoạt động hoa tiêu, lái dất)                                                                 | 5222 |
| 158. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                               | 5224 |
| 159. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                        | 5229 |
| 160. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                      | 5510 |
| 161. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                             | 5590 |
| 162. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                               | 5610 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 163. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                       | 5621                                                                |
| 164. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                           | 5629                                                                |
| 165. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                           | 5630                                                                |
| 166. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201                                                                |
| 167. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                            | 6202                                                                |
| 168. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                | 6209                                                                |
| 169. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                      | 6311                                                                |
| 170. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                      | 6312                                                                |
| 171. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản<br>(Điều 9 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023)                                                                                                   | 6810                                                                |
| 172. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản<br>(Điều 61, điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023)<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                       | 6820                                                                |
| 173. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, chứng khoán, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                            | 7020                                                                |
| 174. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                   | 7211                                                                |
| 175. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                      | 7212                                                                |
| 176. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 79.000.000.000 VNĐ

Ho và tên: NGUYỄN BÁ

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 7 Phú Xá, Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

\* Ho và tên: NGUYỄN BÁ TÁM

Địa chỉ liên lạc: *Thôn 7 Phú Xá, Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội